

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Công bố số: 5206/CBGVLXD-SXD, ngày 30/12/2025)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
	I. ĐÁ XÂY DỰNG																							
1	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						162.000											
2	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						210.000											
3	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						217.000											
4	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						222.000											
5	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						222.000											
6	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Tây Trang 10, xã Sam Mứn ĐT: 093.2323.799						214.000											
7	Base	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						212.000											
8	Subbase	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						174.000											
9	Đất đắp làm vật liệu san lấp	m3			CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						50.762											
10	Đá đắp nền	m3			CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						50.000											
11	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ Tây Trang 10 xã Sam Mứn						175.000								159.066			
12	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ Tây Trang 10 xã Sam Mứn						224.000								193.856			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
13	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô Tây Trang 10 xã Sam Mứn						233.000								200.904			
14	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô Tây Trang 10 xã Sam Mứn						241.000								205.133			
15	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô Tây Trang 10 xã Sam Mứn						241.000								207.902			
16	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô Tây Trang 10 xã Sam Mứn						230.000								204.902			
17	Base	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô Tây Trang 10 xã Sam Mứn						227.000								195.437			
18	Subbase	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô Tây Trang 10 xã Sam Mứn						186.000								161.255			
19	Đá đắp nền	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô Tây Trang 10 xã Sam Mứn						58.000											
20	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP Đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Minh Thắng, xã Quài Nưa, huyện Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006					209.000												
21	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP Đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Minh Thắng, xã Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006					262.000												
22	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP Đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Minh Thắng, xã Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006					272.000												
23	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP Đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Minh Thắng, xã Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006					283.000												
24	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP Đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Minh Thắng, xã Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006					283.000												
25	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP Đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mô đá Minh Thắng, xã Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006					269.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
26	Base	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP Đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Minh Thắng, xã Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006					266.000												
27	Subbase	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP Đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Minh Thắng, xã Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006					217.000												
28	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá tại mỏ Păng Dề B, xã Xá Nhè; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663								168.543									
29	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá tại mỏ Păng Dề B, xã Xá Nhè; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663								215.741									
30	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá tại mỏ Păng Dề B, xã Xá Nhè; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663								223.783									
31	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá tại mỏ Păng Dề B, xã Xá Nhè; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663								228.609									
32	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá tại mỏ Păng Dề B, xã Xá Nhè; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663								231.825									
33	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá tại mỏ Păng Dề B, xã Xá Nhè; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663								228.825									
34	Base	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá tại mỏ Păng Dề B, xã Xá Nhè; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663								219.566									
35	Subbase	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá tại mỏ Păng Dề B, xã Xá Nhè; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663								180.964									
36	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Anh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Sín Sủ, xã Xá Nhè; ĐT: 0385.899.936								175.011									
37	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Anh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Sín Sủ, xã Xá Nhè; ĐT: 0385.899.936								210.826									
38	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Anh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Sín Sủ, xã Xá Nhè; ĐT: 0385.899.936								218.646									

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhé	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
39	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Anh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Sín Sù, xã Xá Nhé; ĐT: 0385.899.936								223.337									
40	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Anh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Sín Sù, xã Xá Nhé; ĐT: 0385.899.936								226.465									
41	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Anh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Sín Sù, xã Xá Nhé; ĐT: 0385.899.936								223.465									
42	Đá Base	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Anh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Sín Sù, xã Xá Nhé; ĐT: 0385.899.936								212.909									
43	Đá subbase	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Anh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Sín Sù, xã Xá Nhé; ĐT: 0385.899.936								174.986									
44	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên							194.000										
45	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên							248.000										
46	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên							257.000										
47	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên							267.000										
48	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên							267.000										
49	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên							254.000										
50	Cấp phối đá dăm loại I(Base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên							251.000										
51	Cấp phối đá dăm loại II(Subbase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Mường Ảng 1, xã Mường Ảng							206.000										

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
52	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	mỏ Pa tẩn, xã Mường Chà																	305.502
53	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	mỏ Pa tẩn, xã Mường Chà																	366.396
54	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	mỏ Pa tẩn, xã Mường Chà																	381.286
55	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	mỏ Pa tẩn, xã Mường Chà																	390.220
56	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	mỏ Pa tẩn, xã Mường Chà																	396.176
57	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	mỏ Pa tẩn, xã Mường Chà																	393.176
58	Base	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	mỏ Pa tẩn, xã Mường Chà																	374.330
59	Subase	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	mỏ Pa tẩn, xã Mường Chà																	374.330
60	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016		Công ty TNHH XD&TM Duy Hồng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên				180.000													
61	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016		Công ty TNHH XD&TM Duy Hồng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên				230.000													
62	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016		Công ty TNHH XD&TM Duy Hồng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên				238.000													
63	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016		Công ty TNHH XD&TM Duy Hồng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên				247.000													
64	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016		Công ty TNHH XD&TM Duy Hồng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên				247.000													

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
65	Đá mặt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016		Công ty TNHH XD&TM Duy Hồng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên				235.000													
66	Base	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016		Công ty TNHH XD&TM Duy Hồng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên				232.000													
67	Subbase	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016		Công ty TNHH XD&TM Duy Hồng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên				191.000													
68	Đá hộc	m3			Công ty cổ phần đường bộ 2 Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Xã Na Sang, tỉnh Điện Biên									155.495								
69	Đá 4x6	m3			Công ty cổ phần đường bộ 2 Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Xã Na Sang, tỉnh Điện Biên									201.923								
70	Đá 2x4	m3			Công ty cổ phần đường bộ 2 Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Xã Na Sang, tỉnh Điện Biên									209.313								
71	Đá 1x2	m3			Công ty cổ phần đường bộ 2 Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Xã Na Sang, tỉnh Điện Biên									213.747								
72	Đá 0,5x1	m3			Công ty cổ phần đường bộ 2 Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Xã Na Sang, tỉnh Điện Biên									216.703								
73	Đá mặt	m3			Công ty cổ phần đường bộ 2 Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Xã Na Sang, tỉnh Điện Biên									213.703								
74	Base	m3			Công ty cổ phần đường bộ 2 Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Xã Na Sang, tỉnh Điện Biên									205.727								
75	Subbase	m3			Công ty cổ phần đường bộ 2 Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Xã Na Sang, tỉnh Điện Biên									169.887								
II. CÁT XÂY DỰNG																								
76	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	mỏ Ka Hâu II, xã Sam Mứn						270.000											

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
77	Cát nghiền dùng đắp nền	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn						240.000											
78	Cát nghiền xây, trát	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty CP ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ tây trang 10, xã Sam Mứn						280.000											
79	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty CP ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ tây trang 10, xã Sam Mứn						290.000											
80	Cát nghiền xây, trát	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty cổ phần đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Minh Thắng, xã Tuần Giáo					357.000												
81	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty cổ phần đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Minh Thắng, xã Tuần Giáo					343.000												
82	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty cổ phần đường bộ 2 Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ xã Na Sang, tỉnh Điện Biên									247.473								
83	Cát tự nhiên (Cát xây, cát bê tông)	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty TNHH Dăng Minh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển	Điểm mỏ thôn 2, xã Thanh Yên										370.815							
84	Cát trát (xoa) tự nhiên	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty TNHH Dăng Minh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển	Điểm mỏ thôn 2, xã Thanh Yên										322.430							
85	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển	Mỏ cát xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên						350.000											
86	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty TNHH XD&TM Duy Hồng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ cát xã Sinh Phình, tỉnh Điện Biên				388.000													
87	Cát tự nhiên (Cát xây, cát bê tông)	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty cổ phần Lộc Thịnh tây Bắc	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển	Vị trí điểm mỏ: thuộc lòng suối Nậm Giỏi, bản Mường Luôn 1,2, xã Mường Luôn; Mỏ cát thuộc lòng suối Nậm Giỏi, bản Yên Bua, xã Mường Luôn; Mỏ cát Nậm Giỏi, bản Mường Luôn 2, xã Mường Luôn, tỉnh Điện Biên.												150.000					

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
88	Cát tự nhiên (Cát xây, cát bê tông)	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty TNHH Duyên Hằng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển	Điểm mỏ đội 2, xã Thanh Yên, tỉnh Điện Biên											387.714						
89	Cát trát (xoa) tự nhiên	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty TNHH Duyên Hằng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển	Điểm mỏ đội 2, xã Thanh Yên, tỉnh Điện Biên											340.428						
	III. GẠCH XÂY DỰNG																							
	Gạch không nung																							
90	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x65)mm	Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên							1.348										
91	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x65)mm M100	Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Đ/c: Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						1.305											
92	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x105x65)mm M100	Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Đ/c: Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						1.191											
93	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x150x65)mm M100	Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Đ/c: Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						1.982											
94	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x105x65)mm M75	Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Đ/c: Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						1.055											
95	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x 150 x 100)mm M75	Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Đ/c: Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988						1.736											
96	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x 105 x 65)mm	Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển bên mua; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển	Đ/c nơi sản xuất: tại mỏ đá Mường Ảng 1, xã Mường Ảng của Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên							1.290										
97	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x 105 x 65)mm	DNTN Toàn Hằng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Đ/c: khối Sơn Thủy, xã Tuần Giáo; ĐT: 0947.590.536						1.145											
98	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x 105 x 65)mm	Công ty TNHH Đại Thắng	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Đ/c: Bàn Giăng, xã Tuần Giáo; ĐT: 0914.662.900						1.091											
99	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	d=20mm; (210 x100x60)mm	Công ty TNHH Đoàn Thảo tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Địa chỉ tại bán Hìn 2, xã Na Sang; ĐT: 0965.479.277									1.073								
100	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(210x100x60) mm	Công ty TNHH Đoàn Thảo tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Địa chỉ tại bán Hìn 2, xã Na Sang; ĐT: 0965.479.277									1.191								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
101	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	(220 x110x65)mm	Công ty TNHH Phong Linh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	D/c nơi sản xuất: bản Nà Hỳ 1, xã Nà Hỳ, ĐT: 0915.641.454															1.300		
102	Gạch rỗng 02 lỗ, M75	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x60)mm	Công ty TNHH Tân Trường Phát tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, trên phương tiện vận chuyển bên mua; chưa có VAT chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình	Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên										1.145							
103	Gạch đặc, M75	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(210x100x620)mm	Công ty TNHH Tân Trường Phát tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, trên phương tiện vận chuyển bên mua; chưa có VAT chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình	Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên										1.123							
IV. ĐÁ/GẠCH ỐP LÁT, NGỒI CÁC LOẠI																								
104	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(150 x150) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	240.000																
105	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(200 x 200) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	240.000																
106	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m3		(200 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	240.000																
107	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(300 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	255.455																
108	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(400 x 400) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	255.455																
109	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(300 x 600) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	255.455																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
110	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(150 x150) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	285.000																
111	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(200 x 200) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	285.000																
112	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(200 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	285.000																
113	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m3		(300 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	333.636																
114	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(400 x 400) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	333.636																
115	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(300 x 600) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	334.545																
116	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(800 x 1200) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	677.727																
117	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(150 x150) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	290.000																
118	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(200 x 200) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	290.000																
119	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(200 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	290.000																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
120	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(300 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	300.000																
121	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(400 x 400) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	300.000																
122	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(300 x 600) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	300.000																
123	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(150 x150) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	309.091																
124	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(200 x 200) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	309.091																
125	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(200 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	309.091																
126	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(300 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	348.182																
127	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(400 x 400) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	348.182																
128	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(300 x 600) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	348.182																
129	Đá xẻ lát sàn, vườm, via hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(800 x 1200) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	677.727																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
130	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(150 x150) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	280.000																
131	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(200 x 200) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	280.000																
132	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(200 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	309.091																
133	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(300 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	319.091																
134	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(400 x 400) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	323.636																
135	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(300 x 600) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	329.091																
136	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(150 x150) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	353.636																
137	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(200 x 200) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	353.636																
138	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(200 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	372.727																
139	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(300 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	392.727																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ang	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
140	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(400 x 400) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TDC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	412.273																
141	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(300 x 600) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TDC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	421.818																
142	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(800 x 1200) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TDC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	701.818																
143	Đá bó vỉa	viên		18*22*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TDC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	327.727																
144	Đá bó vỉa	viên		18*26*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TDC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	372.727																
145	Đá bó vỉa	viên		20*35*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TDC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	485.909																
146	Đá bó vỉa	viên		17*23*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TDC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	318.636																
147	Đá bó bồn cây	viên		20*20*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TDC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	294.091																
148	Đá bó bồn cây	viên		15*20*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TDC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	220.455																
149	Đá bó bồn cây	viên		15*15*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TDC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	192.273																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luông	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
150	Đá bó bồn cây	viên		20*20*60 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TDC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	175.455																
151	Đá bó bồn cây	viên		15*20*60 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TDC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	155.455																
152	Đá bó bồn cây	viên		15*15*60 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TDC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	125.909																
	Gạch lát																							
153	Gạch lát	viên	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2020	50x50cm				83.333	83.333											115.000				
154	Gạch lát	viên	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2021	40x40 cm				78.704	78.704											85.000				
155	Gạch lát	viên	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2022	30x30cm				111.111	111.111											115.000				
156	Gạch lát	viên	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2023	60x60cm				115.741	115.741															
157	Gạch lát	viên	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2024	30x60 cm																125.000				
158	Gạch lát	viên	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2025	45x30 cm				87.963	87.963															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
159	Gạch lát	viên	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2026	25x25 cm				78.704	78.704															
160	Gạch men ốp lát	Hộp	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2027	40x40 cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà																	83.333
161	Gạch men ốp lát	Hộp	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2028	50x50cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà																	101.852
162	Gạch men ốp lát	Hộp	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2029	30x60 cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà																	134.259
163	Gạch men ốp lát	Hộp	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2030	30x30cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà																	101.852
164	Gạch ốp	Hộp	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2031	40x40 cm	Cty TNHH Thân Nga		Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên										75.000							
165	Gạch ốp	Hộp	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2032	60x60 cm	Cty TNHH Thân Nga		Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên										90.000							
166	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600 Granite men matt loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GACH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bia		200.516															
167	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600mm, Granite mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GACH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bia		231.476															
168	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	800x800mm mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GACH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bia		307.344															
169	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x900mm mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GACH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bia		403.004															
170	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x1200mm mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GACH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bia		535.524															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
171	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm viên đậm, nhật	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		153.636															
172	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm viên viên, điểm	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		171.818															
173	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	400x800mm viên đậm, nhật	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		214.545															
174	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	400x800mm viên viên, điểm	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		232.273															
175	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu GRANY LITE		314.545											125.000				
176	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	400x800mm	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu GRANY LITE		398.182															
177	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600mm	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu GRANY LITE		314.545															
178	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	800x800mm	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu GRANY LITE		398.182															
179	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x1200mm	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu GRANY LITE		464.545															
180	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		235.000															
181	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	400x800mm	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		327.727															
182	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600mm	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		252.727															
183	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	800x800mm	Cty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		327.727															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
184	Gạch lát Terazo	m2	TCVN 7744:2013	(400 x 400 x 30)mm	Công ty TNHH Đoàn Thảo tỉnh Điện Biên	Bản Hìn 2, xã Na Sang, huyện Mường Chà	Gạch lát Terazo																	97.272
185	Ngói đất nung loại A (Hà Long)	viên	TCVN 1452:2023					11.574	11.574												11.111			
186	Ngói bò đất nung loại A (Hà Long)	viên	TCVN 1452:2023					27.778	27.778												27.778			
187	Ngói đất nung loại A	viên	TCVN 1452:2023																					
188	Ngói bò đất nung loại A	viên	TCVN 1452:2023																					
189	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 80x80 ts812	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			254.545	254.545															
190	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 80x80 ts817; TS815	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			254.545	254.545															
191	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts669	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			218.182	218.182															
192	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts600	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			218.182	218.182															
193	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts615	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			204.545	204.545															
194	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts5.601	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			163.636	163.636															
195	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts5.602	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			163.636	163.636															
196	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts617	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			218.182	218.182															
197	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts636	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			222.727	222.727															
198	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts624	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			222.727	222.727															
199	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts614	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			222.727	222.727															
200	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 eco 625	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			209.091	209.091															
201	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 eco626	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			209.091	209.091															
202	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 eco603	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			209.091	209.091															
203	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 eco621	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			209.091	209.091															
204	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ecos603	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			190.909	190.909															
205	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 eco601	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			190.909	190.909															
206	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ub6601	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			190.909	190.909															
207	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ub6602	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			190.909	190.909															
208	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ub6604	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			190.909	190.909															
209	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ub6610	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			190.909	190.909															
210	Gạch vibracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 kt611	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			145.455	145.455	17														

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hy	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
239	Gạch vibracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x60 bs 3615/3616	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			172.727	172.727															
240	Gạch vibracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x60 bs 3615/3616	Công ty cổ phần Vibracera - Granit			172.727	172.727															
241	Gạch ốp Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	25x40 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		156.364															
242	Gạch lát Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x30 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		177.319															
243	Gạch lát Ceramic men mờ	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x30 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		210.009															
244	Gạch lát Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	40x40 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		157.481															
245	Gạch lát Ceramic men mờ	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	40x40 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		196.213															
246	Gạch ốp Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	40x80 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		295.313															
247	Gạch ốp Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		244.444															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
248	Gạch ốp/ lát Porcelain men mờ	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		250.000															
249	Gạch lát Porcelain men mờ	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	60x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		220.013			162.963												
250	Gạch lát Porcelain men mờ	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	80x80 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		314.063															
251	Gạch lát Porcelain mài bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	60x120 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		666.667															
252	Gạch lát Porcelain mài bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	60x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		220.013															
253	Ngói lợp trắng men	Viên	TCVN 9133:2011	300x405mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		25.471															
254	Ngói ría	Viên	TCVN 9133:2011	186x320x82,5 mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		37.545															
255	Ngói cuối ría	Viên	TCVN 9133:2011	78,5x184x12 mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyện Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		62.545															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
256	Ngói nóc có gờ	Viên	TCVN 9133:2011	210x300x86 mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		36.364															
257	Ngóc chạc ba	Viên	TCVN 9133:2011	390x395x12 mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		86.364															
258	Ngói chạc tư	Viên	TCVN 9133:2011	390x390x120 mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		104.545															
259	Ngóc chạc chữ T	Viên	TCVN 9133:2011	280x340x86 mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		86.364															
260	Ngói chặn cuối nóc	Viên	TCVN 9133:2011	176x200x12mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		27.273															
261	Ngói chặn cuối rìa	Viên	TCVN 9133:2011	78,5x184x12 mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		25.000															
262	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2			40x40 cm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	78.704	78.704										85.000		70.370			
263	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2			50x50 cm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	83.333	83.333												86.111			

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
278	Gạch đỏ lát nền	m2		40x40 cm			Doanh nghiệp TMTN Thịnh Thủy, xã Tuần Giáo. ĐT: 0868237036					97.222					-			85.000		92.593		
279	Gạch ốp lát	hộp		50x50cm													-			115.000		111.111		
280	Gạch ốp lát	hộp		30x60cm																125.000		111.111		
281	Gạch ốp lát	hộp		30x30cm																115.000		111.111		
282	Gạch ốp lát	hộp		30x45cm																		92.593		
	V. THÉP XÂY DỰNG																							
284	Thép cuộn phi 6, phi 8	kg	TCVN 1651 – 1:2008	Φ6, Φ8	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			14.513	14.513	16.000									15.000	17.500	-			
285	Thép cây vân phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg	TCVN 1651- 2:2008;JIS G3112:2010	Φ10	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			14.563	14.563	16.064									15.273	17.500				
286	Thép cây vân phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg	TCVN 1651- 2:2008;JIS G3112:2010	Φ12	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			14.863	14.863	15.136									15.273	17.500	-			
287	Thép cây vân phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg	TCVN 1651- 2:2008;JIS G3112:2010	Φ14- Φ40	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			14.813	14.813	15.136									15.273	17.500	-			
288	Thép hình U, L dập thép đen	kg	TCVN 1651- 2:2008;JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			16.026	16.026			18.091								19.000			-	
289	Thép hình V, I thép đen	kg	TCVN 1655 - 75		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			16.013	16.013			18.091					15.909			19.000			-	
290	Thép hộp mã kẽm	kg	TCVN 1651- 2:2008; JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			16.818	16.818	20.591		19.909										16.163	-	
291	Thép hộp đen	kg	TCVN 1651- 1:2018		Thép Hòa Phát		DNTN SX và TN Nhu Ngao. Thôn Hồng cúm			20.136														
292	Thép cuộn phi 6, phi 8	kg	TCVN 1651- 1:2018	Φ6, Φ8	Thép Hòa Phát			14.063	14.063	16.000		15.000							14.363			14.263	14.545	16.364
293	Thép cây phi 10 (Gr40/CB300)	kg	TCVN 1651- 2:2018	Φ10	Thép Hòa Phát			13.963	13.963	16.000		15.227							14.761			14.163	14.545	16.364
294	Thép cây phi 12 (Gr40/CB300)	kg	TCVN 1651- 2:2018	Φ12	Thép Hòa Phát			13.863	13.863	15.909		15.227							14.296		15.087	14.063	15.454	16.364
295	Thép thanh vân Φ14-Φ40 (Gr40/CB300)	kg	TCVN 1651- 2:2018	Φ14- Φ40	Thép Hòa Phát			13.863	13.863	15.909		15.227							14.382		15.087	14.063	15.454	16.364
296	Thép cây vân phi Φ16- Φ40	kg	TCVN 1651- 2:2018	Φ14- Φ40	Thép Hòa Phát														14.334					
297	Thép cây vân phi Φ18- Φ40	kg	TCVN 1651- 2:2018	Φ18- Φ40	Thép Hòa Phát														14.356					
298	Thép cây vân phi Φ20- Φ40	kg	TCVN 1651- 2:2018	Φ20- Φ40	Thép Hòa Phát														14.436					
299	lưới B40+ gai thép hình, thép tấm các loại	kg	TCVN 1651- 2:2018		Thép Hòa Phát														15.909					
300	Thép cuộn Φ6+Φ8	kg	TCVN 1651- 1:2018	Φ6, Φ8	Thép Việt Đức				13.913															
301	Thép thanh vân Φ10 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651- 2:2018	Φ10	Thép Việt Đức				13.713															
302	Thép thanh vân Φ12 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651- 2:2018	Φ12	Thép Việt Đức				13.613															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
303	Thép thanh vằn Φ14 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14	Thép Việt Đức				13.613															
304	Thép thanh vằn Φ18 - Φ22 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ18- Φ22	Thép Việt Đức				13.613															
305	Thép cuộn Φ6 - Φ8 (CB 240T), TCVN 1651-1:2008	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6- Φ8	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên		14.559															
306	Thép cuộn Φ8 (CB 300V), TCVN 1651-1:2008	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ8	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên		14.659				14.659										-	
307	Thép thanh vằn Φ10 (Gr40), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ10	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên		14.679				14.679										-	
308	Thép thanh vằn Φ12 (CB300V), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ12	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên		14.479				14.479											
309	Thép thanh vằn Φ14 - Φ20 (CB300V/Gr40), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ14- Φ20	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên		14.479				14.479											
310	-	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ10	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên		15.009														-	
311	Thép thanh vằn Φ12 (CB400V/CB500), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ12	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên		14.809														-	
312	Thép thanh vằn Φ14 - Φ32 (CB400V/CB500), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ14- Φ32	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên		14.809														-	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
313	Thép thanh vằn D36 CB400-V/CB500V	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ36	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên		15.009														-	
314	Thép thanh vằn D40 CB400-V/CB500V	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-21	Φ40	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên		15.209														-	
315	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)		14.420														-	
316	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ8	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)		14.420														-	
317	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ8	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)		14.420				14.420										-	
318	Thép thanh vằn d9-d10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ9-Φ10	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)		14.670				14.670										-	
319	Thép thanh vằn d12-d25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12-Φ25	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)		14.470														-	
320	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)		14.970														-	
321	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)		14.770														-	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
322	Thép thanh vằn d14-d32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14-Φ32	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)		14.770														-	
	THÉP KHÁC																							
323	Dây thép đen mềm 1 ly VN	kg	TCVN 197:2002					17.773	17.773	20.727		16.727					18.181		30.000		20.000	18.164	18.181	
324	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	kg	TCVN 197:2002					19.273	19.273	20.545		22.455							30.000		20.000	19.664		
325	Lưới thép B40	kg	TCVN 197:2002		Thép Hòa phát			19.182	19.182	21.182		18.636	19.182				16		20.000		18.182	19.345	16	
326	Đinh 3cm -7cm	kg	TCVN 197:2002					19.545	19.545			19.455	19.545								18.182		-	
327	Đinh 10cm	kg	TCVN 197:2002					19.545	19.545			18.909	19.545						20.000		18.182		-	
328	Que hàn 2,5 ly	kg	TCVN 197:2002																80.000		63.636			
329	Que hàn 2,5 ly	kg	TCVN 197:2002																		109.090			
	VI. XI MĂNG																							
330	Xi măng Bút Sơn PCB 30	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn			1.713	1.648										1.455		1.400		1.712	
331	Xi măng Bút Sơn PCB 40	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn			1.759	1.713			1.667							1.636		1.500			
332	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50kg/bao	kg	TCVN 5691:2021		Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng			3.182	3.182											10.000		1.818		
333	Xi măng Điện Biên PCB 30	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên			1.409	1.409	1.704		1.409	1.409	1.409			1.400				1.400	1.727	1.297	1.667
334	Xi măng Điện Biên PCB 40	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên			1.473	1.473	1.750		1.473	1.473	1.473			1.500				1.460	1.791	1.703	1.759
335	Xi măng Trung Sơn PCB30	kg			Cửa hàng Chu Sỹ Tuấn; Oăng Chổng Sín, xã Sín Chải														1.700					
336	Xi măng Trung Sơn PCB40	kg			Cửa hàng Chu Sỹ Tuấn; Oăng Chổng Sín, xã Sín Chải														1.800					
337	Xi Măng Sông Mã PCB30	kg	TCVN 6260:2020		Công ty xi măng Sông Mã		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)		1.435															
338	Xi Măng Sông Mã PCB40	kg	TCVN 6260:2020		Công ty xi măng Sông Mã		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)	1.500	1.500															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
339	Xi Măng chống thấm CX-MEN	Bao	QCVN16:2017/BXD		Công ty TNHH Thương Mại Sông Đà Trường Thịnh		NPP: Công ty TNHH TM & Hồng Minh Điện Biên; Đ/c: Thôn Độc Lập,Xã Thanh Nưa, SĐT: 0914.535.012																825.000	
340	Xi măng chống thấm CX-MEN PRO 68	Thùng	TCVN 8826:2011		Công ty TNHH Thương Mại Sông Đà Trường Thịnh		NPP: Công ty TNHH TM & Hồng Minh Điện Biên; Đ/c: Thôn Độc Lập,Xã Thanh Nưa, SĐT: 0914.535.013																1.880.000	
341	Xi măng PC 30	kg	TCVN 6260:2020					1.435	1.435											1.500				
342	Xi măng PC 40	kg	TCVN 6260:2020					1.481	1.481											1.700				
343	Vôi cục	kg						2.727	2.727															
344	Vôi bột	kg										7.273												
VII. BÊ TÔNG VÀ PHỤ GIA CÁC LOẠI																								
345	Bê tông thương phẩm	m3		M150	Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên							1.041.403										
346	Bê tông thương phẩm	m3		M200	Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên							1.290.940										
347	Bê tông thương phẩm	m3		M250	Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên							1.358.267										
348	Bê tông thương phẩm	m3		M300	Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên							1.423.276										
349	Vữa Chống Thấm CX-MEN Nano Gold	Bao	TCVN 8826:2011	25kg	Công ty TNHH Thương Mại Sông Đà Trường Thịnh		NPP: Công ty TNHH TM & Hồng Minh Điện Biên; Đ/c: Thôn Độc Lập, Xã Thanh Nưa, SĐT: 0914.535.012																550.000	
350	Phụ gia hóa học CX MEN Pro one	Lon	TCVN 8826:2012	300ml	Công ty TNHH Thương Mại Sông Đà Trường Thịnh		NPP: Công ty TNHH TM & Hồng Minh Điện Biên; Đ/c: Thôn Độc Lập, Xã Thanh Nưa, SĐT: 0914.535.012																1.193.500	
351	Phụ gia hóa học CX MEN Pro	Can	TCVN 8826:2013	2 Lít	Công ty TNHH Thương Mại Sông Đà Trường Thịnh		NPP: Công ty TNHH TM & Hồng Minh Điện Biên; Đ/c: Thôn Độc Lập, Xã Thanh Nưa, SĐT: 0914.535.012																737.000	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
352	Keo dán Gạch CX MEN MOZART	Bao	TCVN7899-1:2008	25kg	Công ty TNHH Thương Mại Sông Đà Trường Thịnh		NPP: Công ty TNHH TM & Hồng Minh Điện Biên; Đ/c: Thôn Độc Lập, Xã Thanh Nưa; SĐT: 0914.535.012																330.000	
353	Bê tông M300, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	m3		M300	Công ty cổ phần đầu tư XNK Việt Lào tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, Chưa bao gồm cước vận chuyển, Chưa bao gồm chi phí bơm	bán Phiêng Ban, xã Thanh Nưa, ĐT: 02303.954.888																1.380.000	
354	Bê tông M250, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	m3		M250	Công ty cổ phần đầu tư XNK Việt Lào tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, Chưa bao gồm cước vận chuyển, Chưa bao gồm chi phí bơm	bán Phiêng Ban, xã Thanh Nưa, ĐT: 02303.954.888																1.280.000	
355	Bê tông M200, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	m3		M200	Công ty cổ phần đầu tư XNK Việt Lào tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, Chưa bao gồm cước vận chuyển, Chưa bao gồm chi phí bơm	bán Phiêng Ban, xã Thanh Nưa, ĐT: 02303.954.888																1.179.000	
356	Bê tông M150, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	m3		M150	Công ty cổ phần đầu tư XNK Việt Lào tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, Chưa bao gồm cước vận chuyển, Chưa bao gồm chi phí bơm	bán Phiêng Ban, xã Thanh Nưa, ĐT: 02303.954.888																1.075.000	
357	Sika cho sản xuất bê tông	can		Sikament R7N loại 5 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	100.000																
358	Sika cho sản xuất bê tông	can		Sikament R7N loại 25 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	500.000																
359	Sika cho sản xuất bê tông	can		Sikament R4 loại 5 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	165.455																
360	Sika cho sản xuất bê tông	can		Sikament R4 loại 25 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	700.000																
361	Sika cho sản xuất bê tông	thùng		Sika lastic 680 loại thùng 28 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	3.386.364																
362	Sika cho sản xuất bê tông	can		Sika sigunit L53 MY loại can 25 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	1.081.818																
363	Sika cho sản xuất bê tông	phuy		Sika sigunit L53 MY loại phuy 200 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	8.381.818																
364	Sản phẩm hỗ trợ	can		Plastocrete N loại 25 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	750.000																
365	Vữa rót gốc xi măng	bao		Sikagrout 214-11 loại 25 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	320.000																
366	Vữa rót gốc xi măng	bao		Sikagrout GP loại 25 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	280.000																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
367	Vữa rót gốc xi măng	túi		Tile Grout White loại 1 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	18.182																
368	Vữa rót gốc xi măng	bao		Sika Tile Bond GP loại 25 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	190.909																
369	Sửa chữa bê tông (Vữa trộn tại công trường)	can		Sika Latex loại 5 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	481.818																
370	Sửa chữa bê tông (Vữa trộn tại công trường)	can		Sika Latex loại 25 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	2.300.000																
371	Sửa chữa bê tông (Vữa trộn tại công trường)	can		Sika Latex TH loại 25 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	1.554.545																
372	Sửa chữa bê tông (Vữa trộn tại công trường)	can		Sika Latex TH loại 5 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	350.000																
373	Sửa chữa bê tông (Vữa trộn tại công trường)	kg		Intraplast Z- HV	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	109.091																
374	Chất kết dính cường độ cao	tuýp		sika Anchorfix- keo kết nối sắt tuýp 600ml	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	650.000																
375	Chất trám khe và chất kết dính đàn hồi	tuýp		Sika-flex Construction AP tuýp 600ml	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	190.909																
376	Chất chống thấm	bộ		Sikatom Seal 107 loại bộ gồm bao 20 kg và can 5 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	850.000																
377	Chất chống thấm	túi		Sika 102 loại 2 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	350.000																
378	Màng chống thấm	thùng		Sikaproof Membrane loại 18 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	981.818																
379	Màng chống thấm	thùng		Sikaproof Membrane loại 6 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	450.000																
380	Màng chống thấm	thùng		Sika Raintile (G,W) loại 20 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	1.950.000																
381	Màng chống thấm	thùng		Sika Raintile (G,W) loại 4 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	450.000																
382	Màng chống thấm	thùng		Sika Lactic 632R loại 21 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTK Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ;ĐT: 0968.355.999	4.200.000																

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
399	Nhựa đường lỏng 60/70 xe 16 tấn	kg	TCVN 7493:2005		Công ty xăng dầu Điện Biên		NPP: Công ty cổ phần xăng dầu Điện Biên	15.000																
400	Nhựa đường lỏng 60/70 xe 27 tấn	kg	TCVN 7493:2005		Công ty xăng dầu Điện Biên		NPP: Công ty cổ phần xăng dầu Điện Biên	15.000																
401	CarboncorAsphalt -CA 9.5	kg	TCCS 09:2014/TCDB VN		CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Minh Điện Biên; ĐT: 0978.200.505 Đ/c: Thôn Độc Lập, xã Thanh Nưa																4.208	
402	CarboncorAsphalt -CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	kg	TCCS 09:2014/TCDB VN		CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Minh Điện Biên; ĐT: 0978.200.505 Đ/c: Thôn Độc Lập, xã Thanh Nưa																3.378	
403	Nhũ tương kiểm thẩm bảm	Đ/lít	TCCS 09:2014/TCDB VN		CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Minh Điện Biên; ĐT: 0978.200.505 Đ/c: Thôn Độc Lập, xã Thanh Nưa																50.000	
IX. VẬT LIỆU TẮM LỘP, BAO CHE																								
404	Tấm lợp Fibơ xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).	tấm	TCVN 4434-2000	(Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).				39.352	39.352			41.667						43.000				41.667		46.296
405	Tấm úp nóc Thái Nguyên: 1.000 mm x 340 mm x 5 mm	tấm	TCVN 8053:2009	KT: 1.000mmx340x5mm				13.636	13.636			15.741						18.000				18.182		
406	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,35mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	89.091	89.091			88.545					75.455				68.182	77.273		86.364
407	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,40mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	100.000	100.000			97.636					83.636				72.727	86.364		
408	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,45mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	109.091	109.091			107.636									77.273			
409	Máng mạ màu, mạ kẽm	đ/md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khổ 300 mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	36.364	36.364			24.000						130.000			22.727	27.273		
410	Máng mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khổ 400 mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	54.545	54.545			26.727										27.273		
411	Nóc mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khổ 300 mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	45.455	45.455															
412	Nóc mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khổ 400 mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	54.545	54.545															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
413	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,35mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	159.091	159.091			88.545					107.272							
414	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,4mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	172.727	172.727			97.636					116.363							
415	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,42mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	177.273	177.273			107.636												
416	Tấm lợp Fibrô xi măng TN loại 1 KT: 1,5x0,91m	tấm	TCVN 4434-2000	KT: 1,5x0,91m								40.909												
417	Tấm lợp Fibrô xi măng TN loại 2 KT: 1,5x0,91m	tấm	TCVN 4434-2000	KT: 1,5x0,91m								37.273												
418	Tấm úp nóc Fibrô xi măng TN TCVN 4434-2000	viên	TCVN 4434-2000	KT:(1.000x400 x5)mm								15.455												
422	Tấm lợp Fibro xi măng	tấm	TCVN 4434-2000	KT: 1,4mx0,9mx 5mm																		39.091		
423	Tấm lợp tôn các loại	m2																		45.000			64.545	
424	Tấm lợp nhựa các loại	m2																		95.000			63.636	
	X. SON																							
425	Son Giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	29.000																
426	Son giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	39.500																
427	Son giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	36.500																
428	Son giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	37.500																
429	Joline Primer (son lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	95.800																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
430	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg, Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	153.000																
431	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg, Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	153.000																
432	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg, Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	191.800																
433	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg, Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	191.700																
434	Hạt phản quang loại A	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	32.700																
435	Jones WEPO	kg	TCCS CN24:2022	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	250.000																
436	Jona WEPO màu thường	kg	TCCS CN07:2023	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	299.000																
437	Jones Epo Clear	kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	219.000																
438	Jona Epo màu cơ bản	kg	JISK 5659:2018	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	290.000																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
439	Jones Sealer EC	kg		Thùng 10kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	210.000																
440	Jona Level New	kg	TCCS CN05:2023	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	208.000																
441	Dung môi TN 305	lit	TCVN 6643 : 2000	Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	72.600																
442	Dung môi TN 401	lit	TCVN 6643 : 2000	Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	66.000																
443	Dung môi TN 304	lit	TCVN 6643 : 2000	Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	77.000																
444	Sp Primer (Chống rỉ)	Kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg, Lon 3,5kg, Lon 1kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	107.250																
445	Jimmy (Phủ Alkyd)	Kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg, Lon 3kg, Lon 0,8kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	157.400																
446	Bột bả cao cấp Joton	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	14.875																
447	Bột bả ngoại thất J-Plus	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	17.900																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
448	Bột bả Jolia nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 25kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	9.100																
449	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	148.600																
450	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	94.700																
451	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Fotex	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	148.600																
452	Sơn lót chống kiềm nội thất Fotin	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	94.700																
453	Sơn Joton FA ngoại thất bóng	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 5L, 1L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	323.529																
454	Sơn Joton FA nội thất	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	109.833																
455	Sơn Jony ngoại thất mịn	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 15L, Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	169.000																
456	Sơn Jony nội thất mịn	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 15L, Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	75.600																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
457	Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	94.200																
458	Sơn lót nội thất JOTON ALTIN DA	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	61.600																
459	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EX	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	90.500																
460	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT D	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sdt: 0916.001.707	40.800																
461	Sơn nội thất VALENTA ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		276.364															
462	Sơn nội thất VALENTA ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		850.909															
463	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		535.455															
464	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.773.636															
465	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.105.455															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
466	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		3.620.909															
467	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		395.455															
468	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.386.364															
469	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		353.636															
470	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.365.455															
471	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		4.462.727															
472	Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		429.091															
473	Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.833.636															
474	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		522.727															
475	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.389.091															
476	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		650.000															
477	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		2.090.909															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
478	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		341.818															
479	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.304.545															
480	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		4.406.364															
481	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		409.091															
482	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.692.727															
483	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		455.455															
484	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.957.273															
485	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 15L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		6.607.273															
486	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		508.182															
487	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.781.818															
488	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		661.818															
489	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		2.316.364															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
490	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		917.273															
491	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		3.058.182															
492	Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	lít	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		493.636															
493	Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.972.727															
494	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		731.818															
495	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lít	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		2.507.273															
496	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.010.000															
497	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		3.240.000															
498	PHỦ BÔNG KHÔNG MÀU CLEAR	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		717.273															
499	SEALING - BỘT BÀ TRONG NHÀ	Kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		318.182															
500	UNBROKEN - BỘT BÀ NGOÀI NHÀ CAO CẤP	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		409.091															
501	Sơn nhũ (Nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng) VALENTA PLATINUM EMULSION	lít	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		381.818															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
502	Sơn nhũ (Nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng) VALENTA PLATINUM EMULSION	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.714.545															
503	Sơn giả đá VALENTA PLATINUM STONE	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		772.727															
504	Sơn trắng bóng nội ngoại thất cao cấp E8000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2024	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																175.406	
505	Sơn chống thấm đa năng ET18	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																157.894	
506	Sơn chống thấm màu ECT16A	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																198.564	
507	Sơn mịn ngoại thất S5	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																85.142	
508	Sơn mờ ngoại thất S2	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																105.801	
509	Sơn bóng ngoại thất S3	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																226.208	
510	Sơn siêu bóng ngoại thất S4	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																266.151	
511	Sơn trắng trần nội thất E1000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																88.398	
512	Sơn mịn nội thất E7	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																39.047	
513	Sơn mịn nội thất E5	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																55.671	
514	Sơn bóng nội thất E3	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																175.048	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
515	Sơn siêu bóng nội thất E4	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																225.338	
516	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt E9000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																103.722	
517	Sơn lót kháng kiềm nội thất E9111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																83.636	
518	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt S9000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																143.722	
519	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất S9111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																116.363	
520	Sơn trắng bóng nội ngoại thất cao cấp J8000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																176.651	
521	Sơn chống thấm đa năng JT18	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																159.712	
522	Sơn chống thấm màu JCT16A	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																198.564	
523	Sơn mịn ngoại thất A5	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																81.731	
524	Sơn mờ ngoại thất A2	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																107.619	
525	Sơn bóng ngoại thất A3	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																227.852	
526	Sơn siêu bóng ngoại thất A4	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																267.504	
527	Sơn trắng trần nội thất J1000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																94.091	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
528	Sơn mịn nội thất J7	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																41.038	
529	Sơn mịn nội thất J5	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																55.931	
530	Sơn bóng nội thất J3	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																175.628	
531	Sơn siêu bóng nội thất J4	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																226.692	
532	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt J9000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																104.675	
533	Sơn lót kháng kiềm nội thất J9111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																84.818	
534	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt A9000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																144.761	
535	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất A9111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																121.818	
536	Sơn trắng bóng nội ngoại thất cao cấp T8000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																181.818	
537	Sơn chống thấm đa năng CT18	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																139.712	
538	Sơn chống thấm màu CTM8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																200.956	
539	Sơn mịn ngoại thất M8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chi Hường Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																86.406	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
540	Sơn bóng mờ ngoại thất BM8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																150.871	
541	Sơn bóng ngoại thất B8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																212.765	
542	Sơn siêu bóng ngoại thất SB8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																313.368	
543	Sơn trắng trần nội thất T6000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																72.727	
544	Sơn mịn nội thất KT6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																31.404	
545	Sơn mịn nội thất M6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																53.679	
546	Sơn bóng mờ nội thất BM6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																117.988	
547	Sơn bóng nội thất B6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																154.545	
548	Sơn siêu bóng nội thất SB6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																212.834	
549	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt P666	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																102.164	
550	Sơn lót kháng kiềm nội thất LT6111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																60.691	
551	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt P8888	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chỉ Hưởng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên																119.481	
	SƠN NISENTEX																							
552	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng: Văn Xuyên, xã Tuần Giáo: 0899.829.998						89.444											

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuấn Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
553	Sơn lót chống kiềm, mốc ngoại thất cao cấp (thùng 22kg)	lit		Thùng			Cửa hàng: Văn Xuyến, xã Tuấn Giáo: 0899.829.998					128.009												
554	Sơn nội thất trắng, màu cao cấp A+(thùng 22kg)	lit		Thùng			Cửa hàng: Văn Xuyến, xã Tuấn Giáo: 0899.829.998					46.019												
555	Sơn nội thất cao cấp trắng, màu Super (thùng 22kg)	lit		Thùng			Cửa hàng: Văn Xuyến, xã Tuấn Giáo: 0899.829.998					65.741												
556	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu 3in1 (thùng 21kg)	lit		Thùng			Cửa hàng: Văn Xuyến, xã Tuấn Giáo: 0899.829.998					99.630												
557	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu bóng (thùng 19kg)	lit		Thùng			Cửa hàng: Văn Xuyến, xã Tuấn Giáo: 0899.829.998					214.352												
558	Sơn chống thấm màu cao cấp (thùng 19kg)	lit		Thùng			Cửa hàng: Văn Xuyến, xã Tuấn Giáo: 0899.829.998					172.685												
559	Sơn chống thấm đa năng trộn XM (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng: Văn Xuyến, xã Tuấn Giáo: 0899.829.998					154.630												
560	Sơn chống rỉ (loại hộp 2kg)	kg		Thùng			Đại lý Hà Dương, xã Tuấn Giáo ĐT: 0215.3862.550					81.481												
561	Sơn ATM trắng 4l	Lít		lon																			111.454	
562	Sơn ATM trắng 18l	Thùng		thùng			Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa																462.963	
563	Sơn AKPEC P400	Thùng		Thùng			Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa																518.690	
564	Sơn SENPEC - P500 (18 lít)	Thùng		Thùng			Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa																750.171	
565	Sơn SENPEC - P505 (18 lít)	Thùng		Thùng			Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa																840.192	
566	Bột bả, bột màu (bao 40kg)	Kg		Kg			Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa																207.476	
	XI. VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC																							
567	<i>Ông nhựa chịu nhiệt PN 10</i>																							
568	Phi 20 x 2,3 mm	m						21.667	21.667												55.555		21.759	
569	Phi 25 x 2,3 mm	m						38.704	38.704												92.592		39.074	
570	Phi 32 x 2,9 mm	m						50.926	50.926												101.851			
571	Phi 40 x 3,7 mm	m						67.407	67.407												111.111			
572	Phi 50 x 4,6 mm	m						99.074	99.074												185.185			
573	Phi 63 x 5,8 mm	m						157.407	157.407															
574	Phi 75 x 6,8 mm	m						219.444	219.444															
575	Phi 90 x 8,2 mm	m						319.444	319.444															
576	Phi 110 x 10,0 mm	m						633.333	633.333															
577	<i>Ông nhựa chịu nhiệt PN 20</i>																							
578	Phi 20 x 3,4 mm	m						25.926	25.926												60.000			
579	Phi 25 x 4,2 mm	m						47.315	47.315												92.592			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
580	Phi 32 x 5,4 mm	m						69.074	69.074												138.888			
581	Phi 40 x 6,7 mm	m						106.944	106.944															
582	Phi 50 x 8,3 mm	m						166.296	166.296															
583	Phi 63 x 10,5 mm	m						262.500	262.500															
584	Phi 75 x 12,5 mm	m						372.222	372.222															
585	Phi 90 x 15 mm	m						542.407	542.407															
586	Phi 110 x 18,3 mm	m						803.056	803.056															
587	<i>Ông tránh</i>																							
588	Phi 20	m						13.889	13.889												4.629			
589	Phi 25	m						23.148	23.148												9.259			
590	<i>Cút 90 độ</i>																							
591	Phi 20	chiếc						5.370	5.370												4.630			
592	Phi 25	chiếc						7.130	7.130												7.407			
593	Phi 32	chiếc						12.407	12.407												9.259			
594	Phi 40	chiếc						20.556	20.556															
595	Phi 50	chiếc						35.741	35.741												37.037			
596	Phi 63	chiếc						109.537	109.537															
597	Phi 75	chiếc						142.870	142.870															
598	Phi 90	chiếc						224.259	224.259															
599	Phi 110	chiếc						405.000	405.000															
600	<i>Ông nhựa PVC (Tiền Phong)</i>																							
601	Phi 21	m						6.296	6.296			11.111								8.750	35.185	9.259	5.556	
602	Phi 27	m						7.333	7.333			13.889								12.000	46.296	12.037		
603	Phi 34	m						8.264	8.264			20.370								15.500	50.925			
604	Phi 42	m																					13.148	
605	Phi 48	m						14.815	14.815												55.555		15.370	
606	Phi 60	m						21.296	21.296			29.630								18.000	83.333			
607	Phi 75	m						22.685	22.685			46.481									111.111			
608	Phi 90	m						35.556	35.556			61.111								36.250		27.778		
609	Phi 110	m						50.278	50.278			70.370								55.000		46.296		
610	<i>Ông nhựa HDPE</i>																							
611	Ông nhựa HDPEPN8 phi 40 dày 2mm	m										20.182										9.259		
612	Ông nhựa HDPEPN8 phi 50 dày 2,4mm	m										31.364										12.037		
613	Ông nhựa HDPEPN10 phi 32 dày 2mm	m						50.926				15.727										6.481		
614	Ông nhựa HDPEPN10 phi 40 dày 2,4mm	m						67.407														8.333		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phương Điện Biên Phủ	Phương Mường Thanh	Phương Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
615	Ống nhựa HDPEPN10 phi 50 dày 3mm	m						99.074														13.889		
616	<i>Chếch 45 độ</i>																							
617	Phi 20	chiếc						4.444	4.444												4.629			
618	Phi 25	chiếc						7.130	7.130												5.555			
619	Phi 32	chiếc						10.741	10.741												6.481			
620	Phi 40	chiếc						21.389	21.389												7.407			
621	Phi 50	chiếc						40.833	40.833												21.296			
622	Phi 63	chiếc						94.722	94.722															
623	Phi 75	chiếc						143.796	143.796															
624	Phi 90	chiếc						179.352	179.352			25.926												
625	Phi 110	chiếc						298.241	298.241			41.667												
626	<i>Tê thu</i>																							
627	Phi 25	chiếc						9.722	9.722			32.727									9.259			
628	Phi 32	chiếc						17.130	17.130			38.000									11.111			
629	Phi 40	chiếc						37.685	37.685			73.455												
630	Phi 50	chiếc						66.944	66.944			117.273												
631	Phi 63	chiếc						116.389	116.389			12.037												
632	Phi 75	chiếc						159.352	159.352															
633	Phi 90	chiếc						248.333	248.333			394.545												
634	Phi 110	chiếc						419.352	419.352			784.545												
635	<i>Bật</i>																							
636	Phi 20	chiếc						2.685	2.685												4.629			
637	Phi 25	chiếc						4.630	4.630												5.555			
638	Phi 32	chiếc						6.296	6.296															
639	Phi 40	chiếc						9.074	9.074															
640	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 20, dày 1,4mm				16.267	16.267												-			
641	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 25, dày 1,4mm				20.843	20.843															
642	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 32, dày 1,4mm				26.520	26.520															
643	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 76, dày 1,4mm				60.073	60.073															
644	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 15, dày 1,9 mm								90.741											24.074	
645	Cút nhiệt phi 25	cái																		10.000				
646	Cút nhiệt phi 50	cái																		15.000				
647	Cút nhựa PVC phi 21	cái								46		7.407								5.000				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuấn Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
648	Cút nhựa PVC phi 27	cái										8.333								6.000				
649	Cút nhựa PVC phi 34	cái										10.185								7.000				
650	Cút nhựa PVC phi 60	cái										12.037								10.000				
651	Cút nhựa PVC phi 90	cái										32.407								15.000				
652	Cút nhựa PVC phi 110	cái										51.852								18.000				
653	Măng sông nhiệt phi 25	cái																		10.000				
654	Măng sông nhiệt phi 50	cái																		15.000				
655	Măng sông PVC phi 21	cái																		5.000				
656	Măng sông PVC phi 27	cái																		6.000				
657	Măng sông PVC phi 34	cái																		7.000				
658	Măng sông PVC phi 60	cái																		10.000				
659	Măng sông PVC phi 90	cái																		15.000				
660	Măng sông PVC phi 110	cái																		18.000				
661	Tê nhiệt phi 25	cái																		10.000				
662	Tê nhiệt nhiệt phi 50	cái																		25.000				
663	Tê nhựa PVC phi 21	cái										7.407								5.000				
664	Tê nhựa PVC phi 27	cái										8.333								6.000				
665	Tê nhựa PVC phi 34	cái										10.185								7.000				
666	Tê nhựa PVC phi 60	cái										12.037								12.000				
667	Tê nhựa PVC phi 90	cái										32.407								25.000				
668	Tê nhựa PVC phi 110	cái										54.630								35.000				
669	vòi rửa các loại	bộ																		450.000				
670	Chậu rửa các loại	bộ																		350.000			263.889	
671	Chậu tiểu nam	bộ																		465.000			564.815	
672	Xi bết VL	bộ																		750.000				
673	Xi bết HC	bộ																		1.200.000			1.662.037	
674	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 160	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		7.862.727															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
675	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 180	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		8.180.909															
676	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		9.090.000															
677	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 230	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		10.544.545															
678	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 260	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		11.362.727															
679	Bình nước nóng ARITON TI-TECH-PRO	bình		15 L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846					2.272.727												
680	Bình nước nóng ARITON TI-TECH-PRO	bình		30L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846					2.636.364												
681	Sản phẩm máy lọc nước	chiếc		Loại 7 lõi	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		5.681.818															
682	Sản phẩm máy lọc nước	chiếc		Loại 8 lõi	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		5.772.727															
683	Sản phẩm máy lọc nước	chiếc		Loại 9 lõi - New - Ko UV	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		5.954.545															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
684	Bồn đứng	cái		TA 300EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.288.000															
685	Bồn đứng	cái		TA 400EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.518.000															
686	Bồn đứng	cái		TA 500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.794.000															
687	Bồn đứng	cái		TA 700EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.208.000															
688	Bồn đứng	cái		TA 1000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.760.000															
689	Bồn đứng	cái		TA 1500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.404.000															
690	Bồn đứng	cái		TA 2000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		4.416.000															
691	Bồn đứng	cái		TA 3000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		7.176.000															
692	Bồn đứng	cái		TA 4000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		9.016.000															
693	Bồn đứng	cái		TA 5000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		10.856.000															
694	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.590.909															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luông	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
695	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 700	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.818.182															
696	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 1000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.818.182															
697	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 1500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.500.000															
698	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 2000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		4.545.455															
699	Bồn ngang	cái		TA 300EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.426.000															
700	Bồn ngang	cái		TA 400EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.644.960															
701	Bồn ngang	cái		TA 500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.933.840															
702	Bồn ngang	cái		TA 700EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.403.040															
703	Bồn ngang	cái		TA 1000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.074.640															
704	Bồn ngang	cái		TA 1500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.772.000															
705	Bồn ngang	cái		TA 2000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		4.876.000															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luông	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
706	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.772.727															
707	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 700	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.000.000															
708	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 1000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.909.091															
709	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 1500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.818.182															
710	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 2000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		4.909.091															
711	Bình nước nóng ROSSI kinh tế	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.826.364															
712	Bình nước nóng ROSSI kinh tế	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.917.273															
713	Bình nước nóng ROSSI kinh tế	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.053.636															
714	Bình vuông	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.599.091															
715	Bình vuông	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.690.000															
716	Bình vuông	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.826.364															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
717	Bình ngang	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.235.455															
718	Bình ngang	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.326.364															
719	Bình ngang	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.462.727															
720	Bình vuông	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.008.182															
721	Bình vuông	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.099.091															
722	Bình vuông	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuần An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.235.455															
723	Bồn đứng	cái		1200L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846					2.618.182												
724	Bồn đứng	cái		1500L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846					3.272.727												
725	Bồn đứng	cái		2000L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846					4.363.636												
726	Bồn ngang	cái		1200L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846					2.836.364												
727	Bồn ngang	cái		1500L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846					3.545.455												
728	Bồn ngang	cái		2000L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành		Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			52		4.727.273												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luán	Xã Búng Lao	Xã Na Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
729	Bình nước nóng Ariton ti tech pro 30 lít	cái																					2.685.185	
730	Bồn inox đứng 500L	Cái		Bồn 500L																		1.388.889		
731	Bồn inox đứng 1000L	Cái		Bồn 1000L																		1.851.852		
732	Bồn inox đứng 1500L	Cái		Bồn 1500L																		2.777.778		
733	Bồn inox đứng 2000L	Cái		Bồn 2000L																		3.703.704		
734	Bồn inox đứng 1000L	Cái		Bồn 1000L																		1.851.852		
735	Bồn inox đứng 1500L	Cái		Bồn 1500L																		2.777.778		
736	Bồn bê phốt nhựa đứng 1000L	Cái		Bồn 1000L																		3.240.741		
737	Bồn bê phốt nhựa đứng 1500L	Cái		Bồn 1500L																		4.629.630		
738	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Bệt SELTA Hàn Quốc 19 gat	Công ty TNHH Selta Việt Nam			1.137.500	1.137.500															
739	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Bệt SELTA Hàn Quốc 19 nhân	Công ty TNHH Selta Việt Nam			1.400.000	1.400.000															
740	Thiết bị vệ sinh Selta	Cái		Chậu SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam			262.500	262.500															
741	Thiết bị vệ sinh Selta	Cái		Chậu VIGLACERA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			236.250	236.250															
742	Thiết bị vệ sinh Selta	Cái		Tiểu SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam			262.500	262.500															
743	Thiết bị vệ sinh Selta	Cái		Tiểu VIGLACERA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			218.750	218.750															
744	Thiết bị vệ sinh Selta	Cái		Chân chậu VIGLACERA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			262.500	262.500															
745	Thiết bị vệ sinh Selta	Cái		Chân chậu SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam			262.500	262.500															
746	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Sen SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam			1.137.500	1.137.500															
747	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Sen LG	Công ty TNHH Selta Việt Nam			525.000	525.000															
748	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Van tiểu Nam SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			568.750	568.750															
749	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Van tiểu nữ SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			586.250	586.250															
750	Thiết bị vệ sinh Selta	Sợi		Dây cấp SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			30.625	30.625															
751	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Gương SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			568.750	568.750															
752	Bồn nước loại đứng	Cái		Bồn SH Inox 500 lít đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	1.636.364	1.636.364															
753	Bồn nước loại đứng	Cái		Bồn SH Inox 700 lít đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	1.863.636	1.863.636															
754	Bồn nước loại đứng	Cái		Bồn SH Inox 1000 lít đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.363.636	2.363.636															
755	Bồn nước loại đứng	Cái		Bồn SH Inox 1200 lít đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.954.545	2.954.545															
756	Bồn nước loại đứng	Cái		Bồn SH Inox 1500 lít đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	3.590.909	3.590.909	53														

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
757	Bồn nước loại đứng	Cái		Bồn SH Inox 2000 lít đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	4.636.364	4.636.364															
758	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 500 lít ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	1.818.182	1.818.182															
759	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 700 lít ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.045.455	2.045.455															
760	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 1000 lít ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.545.455	2.545.455															
761	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 1200 lít ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	3.136.364	3.136.364															
762	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 1500 lít ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	3.818.182	3.818.182															
763	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 2000 lít ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	4.909.091	4.909.091															
764	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 2500 lít ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	6.409.091	6.409.091															
765	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 3000 lít ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	7.500.000	7.500.000															
766	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn nhựa Tân Mỹ 1000L đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.024.000	2.024.000															
767	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn nhựa Tân Mỹ 700L đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	1.610.000	1.610.000															
768	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn Inox Tân Mỹ 1000L đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.392.000	2.392.000															
769	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn Inox Tân Mỹ 700L đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	1.886.000	1.886.000															
770	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn nhựa Tân Mỹ 1000L nằm	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.254.000	2.254.000															
771	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn nhựa Tân Mỹ 700L nằm	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	1.702.000	1.702.000															
772	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn Inox Tân Mỹ 1000L nằm	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.520.000	2.520.000															
773	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn Inox Tân Mỹ 700L nằm	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.025.000	2.025.000															
774	Ống nước Hòa Phát (ống kẽm)	m		ĐK 15, dây 1,9	Tập đoàn Hòa Phát							25.909												
775	Ống nước Hòa Phát (ống kẽm)	m		ĐK 20, dây 2,1	Tập đoàn Hòa Phát							33.182												
776	Ống nước Hòa Phát (ống kẽm)	m		ĐK 25, dây 2,3	Tập đoàn Hòa Phát							40.455												
777	Ống nước Hòa Phát (ống kẽm)	m		ĐK 32, dây 2,4	Tập đoàn Hòa Phát							49.091												
778	Ống nước Hòa Phát (ống kẽm)	m		ĐK 40, dây 2,5	Tập đoàn Hòa Phát							59.091												
779	Ống nước Hòa Phát (ống kẽm)	m		ĐK 50, dây 2,6	Tập đoàn Hòa Phát							72.727												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
780	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà							9.200												
781	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà							11.960												
782	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà							16.560												
783	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà							20.240												
784	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 75 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà							46.184												
785	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà							60.720												
786	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà							69.920												
787	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2007	D110	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																97.273	
788	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2008	D125	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																125.818	
789	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2009	D140	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																157.909	
790	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2010	D160	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																206.909	
791	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2011	D180	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																258.545	
792	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2012	D200	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																321.091	
793	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2013	D225	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																402.818	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
794	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2014	D250	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																499.000	
795	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2015	D280	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																618.818	
796	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2016	D315	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																789.091	
797	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2017	D355	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																1.002.273	
798	Ống HPDE PN6	m	ISO 4427-2-2017	D400	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																1.264.455	
799	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D40	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																16.636	
800	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D50	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																25.818	
801	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D63	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																40.091	
802	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D75	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																57.000	
803	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D90	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																90.000	
804	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D110	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																120.818	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
805	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D125	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																156.000	
806	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D140	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																194.273	
807	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D160	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																255.091	
808	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D180	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																321.182	
809	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D200	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																400.091	
810	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D225	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																503.818	
811	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D250	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																614.818	
812	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D280	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																784.273	
813	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D315	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																982.455	
814	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D355	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																1.235.455	
815	Ống HPDE PN8	m	ISO 4427-2-2017	D400	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																1.584.364	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
816	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D32	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																13.182	
817	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D40	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																20.091	
818	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D50	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																30.818	
819	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D63	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																49.273	
820	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D75	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																70.273	
821	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D90	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																99.727	
822	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D110	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																151.091	
823	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D125	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																156.000	
824	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D140	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																238.091	
825	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D160	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát	55	NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																312.909	
826	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D180	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát	61	NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																393.909	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
827	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D200	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																493.636	
828	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D225	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																606.727	
829	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D250	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																751.727	
830	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D280	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																936.636	
831	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D315	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																1.192.727	
832	Ống HPDE PN10	m	ISO 4427-2-2017	D355	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																1.515.727	
833	Ống HPDE PN10		ISO 4427-2-2017	D400	Công ty cổ phần nhựa An Thịnh Phát		NPP: Hộ kinh doanh Đặng Anh Tuấn; d/c: Thôn Thanh Chung, Xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên; sdt: 0896.010.111																1.926.000	
834	Bê tông cốt thép	Bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo \ĐT: 0230.3863.846					3.333.333												
835	Xi măng	Bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo \ĐT: 0230.3863.846					166.667												
836	Tiêu nữ HC + van + Xiphong (cảm ứng)	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo \ĐT: 0230.3863.846					11.111.111												
837	Tiêu nam HC + van + Xiphong	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo \ĐT: 0230.3863.846					2.314.814												

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
859	Công tắc mặt 2 lỗ S182/X	m																					9.722	
860	Công tắc mặt 3 lỗ S183/X	m																					9.722	
861	Bóng Típ Rạng Đông 1,2m 18W	m						37.037	37.037														46.296	
862	Bóng Típ Rạng Đông 0,6m 12W	bộ						27.778	27.778															
863	Bóng Típ Rạng Đông Led-1,2m 18W	bộ						60.185	60.185															
864	Bóng Típ Rạng Đông Led - 0,6m 12W	bộ						46.296	46.296															
865	BÓNG ĐIỆN, CÔNG TẮC ĐIỆN	bộ		Bóng điện tuyp (Rạng Đông) loại 0,6m																				
866	BÓNG ĐIỆN, CÔNG TẮC ĐIỆN	cái		Bóng điện tròn (Rạng Đông)																				
867	BÓNG ĐIỆN, CÔNG TẮC ĐIỆN	cái		Công tắc điện đôi (VN)																20.000				
868	BÓNG ĐIỆN, CÔNG TẮC ĐIỆN	cái		Công tắc điện đơn (VN)																10.000				
869	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)	bóng		Bóng điện tròn 25-100 W																			36.800	
870	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)	bộ		Bóng điện tuyp dài 1,2m -32w																			110.400	
871	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)	bộ		Bóng điện tiết kiệm điện 11 w																			18.400	
872	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)	bóng		Bóng điện tiết kiệm điện 15-20 w																			27.600	
873	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)	bóng		Bóng đèn LED 50w																			257.600	
874	Bóng Compact Rạng Đông 20W, 40W	bóng		20W, 40W																			32.407	
875	Bóng đèn Led tròn 30w			Bóng đèn LED 30w																50.000				
876	Bóng đèn Led tròn 40W			Bóng đèn LED 40w																65.000				
877	BÓNG ĐIỆN (PhiLip)	cái		Bóng điện tuyp dài 1,2m																			119.600	
878	Aptomat 1P 20A, 10A	cái		10A, 20A								61.111												
879	Aptomat 1P 50A	cái		50A								142.593												
880	Aptomat 1P 100A/10KA	cái		100A								288.889												
881	APTOMAT AB042 (10T-30T)	cái		AB042 (10T-30T)																			64.065	
882	Công tắc đơn	cái																	6.481	10.000				
883	Công tắc đôi	cái																		20.000				
884	Cầu dao 3 pha 30A	cái																		95.000				
885	Cầu dao 3 pha 60A	cái																		125.000				
886	Cầu dao 2 pha 60A	cái																		90.000				
887	Cầu dao 2 pha 30A	cái																		60.000				
888	Cầu dao an toàn loại 10-15-20-25-30-40A (BS121a/10A, BS121a/15A, BS121a/20A, BS121a/25A, BS121a/30A, BS121a/40A)	cái																					47.222	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
889	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 2,5 KN phi ngon 160mm; phi góc 260mm; lực đầu cột 2,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
890	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 3,2 KN phi ngon 160mm; phi góc 260mm; lực đầu cột 3,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
891	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 3,8 KN phi ngon 160mm; phi góc 260mm; lực đầu cột 3,8 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
892	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 4,3 KN phi ngon 160mm; phi góc 260mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
893	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 8,5 - 2,5 KN phi ngon 160mm; phi góc 273mm; lực đầu cột 2,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
894	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 8,5 - 3,2 KN phi ngon 160mm; phi góc 273mm; lực đầu cột 3,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
895	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 8,5 - 4,3 KN phi ngon 160mm; phi góc 273mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
896	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 3,5 KN phi ngon 190mm; phi góc 323mm; lực đầu cột 3,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
897	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 4,3 KN phi ngon 190mm; phi góc 323mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
898	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 5,2 KN phi ngon 190mm; phi góc 323mm; lực đầu cột 5,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
899	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 6,8 KN phi ngon 190mm; phi góc 323mm; lực đầu cột 6,8 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luán	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
900	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 3,5 KN phi ngon 190mm; phi góc 350mm; lực đầu cột 3,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
901	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 4,3 KN phi ngon 190mm; phi góc 350mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
902	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 5,4 KN phi ngon 190mm; phi góc 350mm; lực đầu cột 5,4 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
903	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 7,2 KN phi ngon 190mm; phi góc 350mm; lực đầu cột 7,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
904	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 9 KN phi ngon 190mm; phi góc 350mm; lực đầu cột 9 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
905	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 10 KN phi ngon 190mm; phi góc 350mm; lực đầu cột 10 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
906	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 6,5 KN phi ngon 190mm; phi góc 350mm; lực đầu cột 6,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
907	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 8,5 KN phi ngon 190mm; phi góc 377mm; lực đầu cột 8,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
908	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 9,2 KN phi ngon 190mm; phi góc 377mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
909	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 11 KN phi ngon 190mm; phi góc 377mm; lực đầu cột 11 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
910	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 13 KN phi ngon 190mm; phi góc 377mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luông	Xã Búng Lao	Xã Na Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
911	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 16 - 9,2 KN phi ngon 190mm; phi góc 403mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
912	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 16 - 11 KN phi ngon 190mm; phi góc 403mm; lực đầu cột 11 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
913	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 16 - 13 KN phi ngon 190mm; phi góc 403mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
914	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 18 - 9,2 KN phi ngon 190mm; phi góc 430mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
915	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 18 - 12 KN phi ngon 190mm; phi góc 430mm; lực đầu cột 12 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
916	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 18 - 13 KN phi ngon 190mm; phi góc 430mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
917	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 20 - 9,2 KN phi ngon 190mm; phi góc 456mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
918	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 20 - 11 KN phi ngon 190mm; phi góc 456mm; lực đầu cột 11 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
919	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 20 - 13 KN phi ngon 190mm; phi góc 456mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
920	Cọc bê tông Dự ứng lực D300 Class A	Cọc	TCVN 7888:2014	Cọc bê tông li tâm Dự ứng lực (PC)D300 Class A M=60MAP (có mũ cọc); L=8m	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
921	Cọc bê tông Dự ứng lực D300 Class A	Cọc	TCVN 7888:2014	Cọc bê tông li tâm Dự ứng lực (PC)D300 Class A M=60MAP (không mũ cọc); L=8m	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Na Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
922	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2046	Loại cột H8,5A-230DAN (0,28 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
923	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2046	Loại cột H8,5B-360DAN (0,28 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
924	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H8,5C-460DAN (0,28 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
925	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H7,5A-230DAN (0,24 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
926	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H7,5B-360DAN (0,24 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
927	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H7,5C-460DAN (0,24 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
928	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H6,5A-230DAN (0,18 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
929	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H6,5B-360DAN (0,18 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
930	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H6,5C-460DAN (0,18 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
931	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-65 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
932	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-95 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Na Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
933	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-125 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
934	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-155 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
935	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-65 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
936	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-95 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
937	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-125 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
938	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-155 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
939	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-65 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
940	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-95 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
941	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-125 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
942	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-155 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
943	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-65 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ang	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
944	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-95 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giả tại nơi sản xuất, giả trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
945	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-125 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giả tại nơi sản xuất, giả trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
946	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-155 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giả tại nơi sản xuất, giả trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																	
XIII. HỆ THỐNG CỬA ĐI, CỬA SỔ																								
947	NHÓM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.425.600															
948	NHÓM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 1 cạnh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.887.930															
949	NHÓM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 2 cạnh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.775.070															
950	NHÓM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ hắt 1 cạnh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.003.760															
951	NHÓM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ hắt 2 cạnh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.080.980															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Na Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
952	NHÓM SINGHAL HỆ 55 VẬT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vật cạnh (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.683.990															
953	NHÓM SINGHAL HỆ 55 VẬT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vật cạnh (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.572.120															
954	NHÓM SINGHAL HỆ 55 MẶT CÁT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách kính cố định hệ 55 xingfa (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.427.580															
955	NHÓM SINGHAL HỆ 55 MẶT CÁT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.469.060															
956	NHÓM SINGHAL HỆ 55 MẶT CÁT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.445.300															
957	NHÓM SINGHAL HỆ 55 MẶT CÁT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.455.200															
958	NHÓM SINGHAL HỆ 55 MẶT CÁT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.393.820															
959	NHÓM SINGHAL HỆ 56 SÁP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách kính hệ 56 vật cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.470.150															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Na Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
960	NHÓM SINGHAL HỆ 56 SÁP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa di 1 cánh mở quay (Kịch thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.396.790															
961	NHÓM SINGHAL HỆ 56 SÁP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa di 1 cánh mở quay liền vách (Kịch thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.355.210															
962	NHÓM SINGHAL HỆ 56 SÁP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa di 2 cánh mở quay (Kịch thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.455.200															
963	NHÓM SINGHAL HỆ 56 SÁP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa di 2 cánh mở quay liền vách (Kịch thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.418.570															
964	NHÓM SINGHAL HỆ 56 SÁP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách cố định (Kịch thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.103.750															
965	NHÓM SINGHAL HỆ 56 SÁP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ 1 cánh hắt (Kịch thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.250.270															
966	NHÓM SINGHAL HỆ 56 SÁP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách (Kịch thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.523.510															
967	NHÓM SINGHAL HỆ 56 SÁP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kịch thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.660.130															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sìn Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
968	NHÓM SINGHAL HỆ 56 SÁP LIỀN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.673.990															
969	NHÓM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa thủy lực K200-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.895.450															
970	NHÓM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa thủy lực K200-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.466.780															
971	NHÓM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa thủy lực K200-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.706.360															
972	NHÓM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa thủy lực SK120-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		4.900.500															
973	NHÓM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa thủy lực SK120-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		4.520.340															
974	NHÓM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa thủy lực SK120-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		4.532.220															
975	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn chống bão G91; Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bân nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.940.300															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
976	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G57: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm. - Sơn cao cấp - Bản nan 56mm, 2 chân 1 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình kim tiền	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.821.600															
977	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G63: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 62mm, 2 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.950.300															
978	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE02: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.227.500															
979	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn xuyên sáng Singdoor SK50: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.623.500															
980	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện singdoor 900W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		4.242.150															
981	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện singdoor 1200W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.544.000															
982	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện singdoor 300W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		6.583.500															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luán	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
983	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện singdoor 500W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		7.573.500															
984	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2019	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện singdoor 800W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		9.157.500															
985	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2020	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện singdoor 1000W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		11.256.500															
986	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện singdoor 900W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		4.242.150															
987	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện singdoor 1200W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.544.000															
988	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện mô tơ Singdoor - Mô tơ Singdoor 300kg	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		6.583.500															
989	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện mô tơ Singdoor - Mô tơ Singdoor 500kg	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		7.573.500															
990	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện mô tơ Singdoor - Mô tơ Singdoor 800kg	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		9.157.500															
991	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện mô tơ Singdoor - Mô tơ Singdoor 1000kg	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		11.236.500															
992	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đồng Á các màu nâu cà phê và trắng sứ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày <1mm	Công ty TNHH NHÓM ĐỒNG Á			97.000	97.000															
993	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đồng Á màu vân gỗ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày <1mm	Công ty TNHH NHÓM ĐỒNG Á			109.000	109.000															
994	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đồng Á các màu nâu cà phê và trắng sứ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày >=1mm	Công ty TNHH NHÓM ĐỒNG Á			94.000	94.000															
995	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đồng Á màu vân gỗ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày >1mm	Công ty TNHH NHÓM ĐỒNG Á			106.000	106.000															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luôn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
996	Cửa đi, cửa sổ và vách nhôm thường Đông Á sơn tĩnh điện màu cà phê và màu trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày của nhôm 0,7-1,0mm.	Công ty TNHH NHÓM ĐÔNG Á			900.000	900.000															
997	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,2-1,4mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bê vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÓM ĐÔNG Á			2.050.000	2.050.000															
998	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,2-1,4mm, màu vân gỗ. Khóa tay bê vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÓM ĐÔNG Á			2.150.000	2.150.000															
999	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,4-2,0mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bê vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÓM ĐÔNG Á			2.550.000	2.550.000															
1000	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,4-2,0mm, màu vân gỗ. Khóa tay bê vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÓM ĐÔNG Á			2.700.000	2.700.000															
1001	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 0,9-1,1mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bê vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÓM ĐÔNG Á			1.580.000	1.580.000															
1002	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 0,9-1,1mm, màu vân gỗ. Dưới bụng lá nhôm 2 mặt trên sử dụng kính trắng đối với cửa đi. Khóa tay bê vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÓM ĐÔNG Á			1.650.000	1.650.000															
1003	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,1-1,4mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bê vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÓM ĐÔNG Á			1.760.000	1.760.000															
1004	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,1-1,4mm, màu vân gỗ. Khóa tay bê vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÓM ĐÔNG Á			1.820.000	1.820.000															
1005	Vách nhôm mặt dựng hệ 65 Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD	dày 2,0mm, màu cà phê hoặc màu ghi xám.	Công ty TNHH NHÓM ĐÔNG Á			2.800.000	2.800.000															
1006	Tủ bếp nhôm nội thất Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD	màu vân gỗ, độ dày nhôm 1.0mm	Công ty TNHH NHÓM ĐÔNG Á			3.200.000	3.200.000															
1007	Tủ quần áo, tủ dây, tủ rượu, giá sách... nhôm nội thất Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD	màu vân gỗ, độ dày nhôm 1.0mm	Công ty TNHH NHÓM ĐÔNG Á			3.000.000	3.000.000															
1008	Cửa nhôm hệ thủy lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	bản cánh rộng 180x65mm, bản khung rộng 200x55mm, nhôm Đông Á, màu cà phê hoặc vân gỗ, độ dày nhôm 2.0mm	Công ty TNHH NHÓM ĐÔNG Á			3.100.000	3.100.000															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Sinh Phình	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luồn	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Chà
1009	Cửa nhôm hệ thủy lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	bán cánh rộng 160x60mm, bán khung rộng 150x50mm, nhôm Đông Á, màu cà phê hoặc vân gỗ, độ dày nhôm 2.0mm	Công ty TNHH NHÓM ĐÔNG Á			2.800.000	2.800.000															
	XIV. CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC																							
1010	Kính các loại	m2		Kính trắng trơn 5 ly Liên doanh								261.111												
1011	Kính các loại	m2		Kính màu trà, xanh đen, ly Liên doanh																				
1012	Kính các loại	m2		Kính hoa dầu Liên doanh								214.815												
1013	Tre trồng các loại	cây		Tre rừng ĐK 6 - 8 cm, L = 6m				46.296	46.296															
1014	Bạt chống nóng	m2						23.148	23.148															
1015	Tấm gỗ ép công nghiệp	tấm		220x2440 dày 0,8-1mm																		162.037		
1016	Tấm Aluminum	tấm		1220x2440 dày 0,5-0,8mm																		15.741		
1017	Gỗ ván ép	tấm		(1,2m x 2,4m)				277.778	277.778															

Xã Nà Tấu

[illegible]

Xà Nà Tầu

Xã Nà Tấu

Xã Nà Tấu

--

11

3

1

--

[illegible]

Xà Nà Tầu

Xà Na Tầu

Xà Nà Tầu

Xà Nà Tầu

Xà Nà Tầu

Xà Nà Tầu

Xã Nà Tấu

Xã Nà Tấu

Xã Nà Tấu

Xà Nà Tầu

Xà Nà Tầu

Xã Nà Tấu

Xà Na Tầu

Xà Nà Tầu

Xā Nà Tấu

[illegible]

Xã Nà Tấu

Xã Nà Tấu

Xà Nà Tầu

Xã Nà Tấu

Xà Nà Tầu

Xà Nà Tầu

Xà Nà Tấu

Xà Nà Tầu

Xà Nà Tấu

Xà Nà Tầu

Xà Nà Tầu

Xã Nà Tấu

[illegible]

Xà Nà Tầu

Xà Nà Tầu

Xā Nà Tấu

Xā Nà Tấu

Xã Nà Tấu

Xà Na Tầu

Xà Na Tầu

Xà Na Tầu

Xà Na Tầu

Xà Na Tầu
2.578.077
2.778.714
2.850.502
2.885.625
2.807.954
2.952.420
3.453.243
3.725.239
3.985.832
4.097.488
4.198.466
136

Xà Na Tầu
4.465.799
4.484.552
5.478.223
6.343.005
7.976.915
9.367.073
12.281.526
12.846.585
12.993.133
15.500.633
16.803.765
137

Xà Na Tầu
14.103.010
16.764.314
17.323.072
15.537.146
19.053.934
20.443.587
17.255.902
20.994.390
23.562.966
2.968.816
2.696.278
138

Xà Na Tầu
2.638.575
2.895.820
3.156.303
2.475.007
2.701.173
2.773.115
2.489.476
2.460.795
2.512.065
2.393.992
2.460.542
139

Xà Nà Tấu
2.620.139
3.418.807
2.557.166
2.791.016
2.803.602
3.402.407
2.618.363
2.900.514
3.367.905
3.614.386
2.989.238
140

Xã Na Tấu
3.130.598
3.556.278
4.135.206

Xã Nà Tấu

Xà Nà Tầu

Xà Nà Tấu

Xà Nà Tầu

Xà Nà Tầu

Xà Nà Tấu